Biểu 1

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Quyết định số: 2277 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	***Loại đất***		***118.954,87***	***633,79***	***1.160,33***	***15.642,45***	***14.388,82***	***15.777,39***	***13.208,57***	***15.502,26***	***7.853,77***	***9.662,11***	***13.917,46***	***5.388,08***	***5.819,84***
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***101.785,06***	***357,76***	***1.070,44***	***13.689,17***	***11.868,89***	***14.633,64***	***11.824,39***	***7.610,04***	***7.316,51***	***9.143,94***	***13.417,81***	***5.294,55***	***5.557,91***
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.938,13	13,05	5,18	136,57	325,74	241,60	345,00	162,28	159,39	133,82	265,09	53,47	96,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*352,00*	*1,94*	*3,62*	*75,78*	*10,00*	*110,70*	*20,00*	*62,31*	*6,04*	*32,74*	*14,61*	*9,18*	*5,10*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.274,91	34,02	8,32	108,02	126,68	169,10	208,12	109,54	108,15	48,56	241,57	41,67	71,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.345,33	42,60	244,16	6,53	38,74	27,01	101,48	304,12	98,73	27,03	423,90	12,02	18,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.969,62			3.932,97	195,16	2.235,28	625,47		359,91	836,72	1.433,42	1.871,79	1.478,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	84.181,63	267,43	810,17	9.502,57	11.154,29	11.951,29	10.535,33	7.029,55	6.585,64	8.096,10	11.043,34	3.315,15	3.890,77
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*7.774,49*		*17,17*	*802,71*	*900,43*	*546,53*	*486,81*	*521,95*	*1.523,50*	*1.124,72*	*573,36*	*945,83*	*331,49*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,28	0,65	2,56	2,16	8,00	6,47	8,57	4,55	2,65	1,32	8,40	0,25	0,70
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,15		0,05	0,36	20,28	2,90	0,41		2,04	0,39	2,08	0,19	0,45
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***10.735,64***	***140,83***	***89,34***	***212,99***	***630,40***	***295,82***	***450,93***	***7.835,56***	***187,22***	***193,40***	***428,80***	***79,77***	***190,59***
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.660,26	1,97	2,44	52,79	26,99		15,72	7.556,65			3,70		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,38	0,47			0,18	0,20	4,10	0,20				0,12	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,39						71,39						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,19	8,66	0,26		7,27		5,03		0,74	0,41	0,12		2,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,49	1,06	5,59	0,41	0,21	0,18	2,11	0,53	2,87	0,42	3,60		2,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,68	11,90								3,78			
2.9	Đất phát triển hạ tầng (cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã)	DHT	1.531,63	53,38	34,12	70,19	418,17	104,00	198,50	129,72	99,77	88,50	192,90	32,71	109,67
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	1.070,58	28,53	25,85	65,14	123,62	77,63	172,07	124,25	86,66	77,04	162,24	27,69	99,85
-	Đất thuỷ lợi	DTL	346,19	7,30	1,24	0,68	289,93	22,33	0,88	0,92	8,73	2,11	9,58	0,74	1,76
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,92	1,38	0,42	0,67	0,83	0,40	0,76	0,51	0,41	0,52	1,06	0,46	0,51
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	1,49	0,40	0,13	0,08	0,19	0,07	0,11	0,32	0,12	0,19	0,64	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,42	5,98	1,68	1,65	3,20	3,28	2,38	2,82	1,76	2,11	4,02	1,59	1,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,92	1,75	0,87		0,24		0,43	0,87	1,26	0,45	1,03	0,63	0,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,98	0,09	1,39		0,10	0,08	1,28	0,14	0,27	0,42	0,35	0,29	0,58
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,92	0,23	0,05		0,19	0,02	0,04			0,08	0,19	0,09	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,09	0,02				0,07							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,34	0,00					18,53			3,30			4,51
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,69	5,48	1,60	1,92			2,06	0,09	0,37	2,34	14,23	0,59	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH	1,75	1,13	0,62										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,74	6,29					1,45						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	295,11			14,89	47,72	35,93	65,55	19,93	22,37	20,79	45,74	7,57	14,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,17	32,50	17,67										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,82	3,51	0,60	0,40	0,20	0,77	0,09	1,14	0,25	0,50	0,50	0,60	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,86				0,86								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,33	0,22			1,70	0,72	0,20	0,01	0,31		0,06		0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	971,87	17,19	23,17	74,28	127,05	154,03	86,79	68,30	60,91	78,99	181,77	38,76	60,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,40		5,02					59,08			0,30		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13				0,03						0,10		
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***6.434,18***	***135,21***	***0,56***	***1.740,30***	***1.889,53***	***847,93***	***933,24***	***56,66***	***350,04***	***324,77***	***70,84***	***13,76***	***71,35***

Biểu 2

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Quyết định số: 2277 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(14)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***170,61***	***6,97***	***0,64***	***0,31***	***0,71***		***107,40***	***0,30***	***5,45***	***12,41***	***2,55***	***1,11***	***32,76***
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,85	1,34			0,05		17,28	0,00	0,80	2,18	0,08	0,10	3,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1,34	0,10						0,00	0,25	0,75	0,01	0,01	0,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,14	4,47			0,08		7,91	0,00	1,21	2,25	0,02	0,06	3,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,79	1,00	0,17				1,72	0,07	0,48	1,01	0,18	0,04	1,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	120,27	0,16	0,18	0,31	0,58		80,40	0,22	2,93	6,88	2,27	0,92	25,42
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,28		0,04				0,08		0,03	0,08			0,05
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,27		0,25				0,01						0,01
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***18,59***	***2,72***	***0,61***				***7,53***	***0,12***	***0,70***	***3,11***	***0,41***	***0,37***	***3,02***
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,27	0,13					0,11		0,01	0,01			0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,75	0,02	0,51				0,06	0,10	0,01		0,01		0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng (cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã)	DHT	5,71	1,03	0,10				3,07		0,08	0,47	0,19	0,15	0,62
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	3,89	0,77					2,90			0,12			0,10
-	Đất thuỷ lợi	DTL	0,54	0,04					0,03		0,02	0,33	0,01	0,05	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12								0,03	0,01	0,03	0,05	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	0,21											0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,36		0,10				0,06		0,03	0,01	0,03	0,05	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,08										0,08		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	0,00											0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01												0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(14)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,47						0,08				0,04		0,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,63						1,72	0,00	0,42	1,36	0,08	0,05	1,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,25	1,25											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18	0,14										0,03	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03								0,03				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,75	0,15					2,57		0,15	1,27	0,13	0,14	1,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,02							0,02					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Biểu 3

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Quyết định số: 2277 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**201,11**	**23,98**	**4,23**	**0,54**	**3,18**	**0,24**	**106,34**	**0,86**	**5,64**	**12,77**	**5,05**	**1,29**	**36,99**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,46	3,35		0,04	0,11	0,03	16,16	0,04	0,90	2,36	0,24	0,11	3,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1,68*	*0,22*		*0,02*		*0,01*		*0,02*	*0,25*	*0,91*	*0,01*	*0,01*	*0,22*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,26	6,01	0,12	0,10	0,20	0,05	7,90	0,06	1,21	2,30	0,18	0,15	3,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,22	2,52	0,98	0,04		0,01	1,75	0,49	0,56	1,03	0,49	0,05	1,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	142,55	12,08	2,83	0,36	2,87	0,15	80,44	0,24	2,95	6,97	4,13	0,99	28,54
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,35	0,02	0,04	0,00			0,08	0,02	0,03	0,11	0,00		0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,27		0,25				0,01						0,01
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**39,48**				**10,00**	**0,22**	**29,00**		**0,06**	**0,20**			
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,26								0,06	0,20			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	9,00						9,00						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)													
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,47**	**0,10**	**0,10**				**0,16**	**0,10**	**0,01**				**0,00**

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 4

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Quyết định số: 2277 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***928,33***	***17,20***		***257,96***	***432,81***		***87,56***		***91,13***	***41,67***			
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	908,33	17,20		257,96	412,81		87,56		91,13	41,67			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,00				20,00								
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***51,24***	***16,15***	***0,87***	***0,01***	***0,92***		***17,51***	***0,09***	***1,06***	***9,28***	***1,02***	***0,52***	***3,82***
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,85						7,85						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,26	3,26											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,78									3,78			
2.9	Đất phát triển hạ tầng (cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã)	DHT	28,94	7,04			0,38		9,59	0,02	1,06	5,50	1,01	0,52	3,82
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	18,59	5,02			0,38		6,24	0,02	1,06	3,04	1,01	0,52	1,30
-	Đất thuỷ lợi	DTL													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,97	0,96					0,01						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD													
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,06	1,06											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,06						0,06						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,34						1,26			1,56			2,52
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,92						2,02			0,90			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,41	4,40					0,01						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,69			0,01	0,54		0,06	0,07			0,01		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,07	1,20	0,87										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													